

Số: **4347**/QĐ-BNN-PCTT

Hà Nội, ngày **09** tháng **11** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Dự án: Kè chống sạt lở bờ sông Hồng khu vực Cổ Phúc, huyện
Trấn Yên và khu vực phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3267/QĐ-BNN-KH ngày 22/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án: Kè chống sạt lở bờ sông Hồng khu vực Cổ Phúc, huyện Trấn Yên và khu vực phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 4322/QĐ-BNN-KH ngày 08/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án: Kè chống sạt lở bờ sông Hồng khu vực Cổ Phúc, huyện Trấn Yên và khu vực phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái;

Xét đề nghị của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 179/TTr-BQL ngày 16/8/2022 trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: Kè chống sạt lở bờ sông Hồng khu vực Cổ Phúc, huyện Trấn Yên và khu vực phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái; kèm theo văn bản số 389/VKTCT-BCTT ngày 16/8/2022 của Viện Kỹ thuật công trình về việc báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: Kè chống sạt lở bờ sông Hồng khu vực Cổ Phúc, huyện Trấn Yên và khu vực phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai tại

Báo cáo thẩm định số 104/BC-PCTT-KHTC ngày 04/11/2022 và theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án: Kè chống sạt lở bờ sông Hồng khu vực Cổ Phúc, huyện Trấn Yên và khu vực phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Kè chống sạt lở bờ sông Hồng khu vực Cổ Phúc, huyện Trấn Yên và khu vực phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

a) Mục tiêu: Khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông, ổn định dòng chảy; bảo vệ dân cư, đất đai và các cơ sở hạ tầng thiết yếu; ổn định đời sống người dân trong khu vực.

b) Quy mô đầu tư xây dựng:

Xây dựng tuyến kè bảo vệ bờ sông Hồng khu vực Cổ Phúc, huyện Trấn Yên và khu vực phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái với tổng chiều dài khoảng 5,3km.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Trung tâm Tư vấn và ứng dụng công nghệ - Chi nhánh Công ty TNHH tư vấn trường Đại học Thủy lợi (đại diện theo uỷ quyền).

6. Địa điểm xây dựng: Huyện Trấn Yên và thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

7. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Dự án nhóm B, công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp III.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn được áp dụng:

- Số bước thiết kế: Thiết kế 02 bước.

- Danh mục tiêu chuẩn được áp dụng (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*)

9. Phương án xây dựng:

Xây dựng tuyến kè bảo vệ bờ sông Hồng khu vực Cổ Phúc, huyện Trấn Yên và khu vực phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái với tổng chiều dài khoảng 5,3km và được chia làm 2 tuyến, cụ thể như sau:

a) Tuyến kè Cổ Phúc:

Chiều dài tuyến kè là 3.997,56m bao gồm các bộ phận đỉnh kè, mái kè, chân kè và các công trình phụ trợ trên kè, cụ thể:

- **Đỉnh kè:** Cao trình đỉnh kè biến thiên từ cao trình +33,51m đến cao trình +38,03m. Trên đỉnh kè xây dựng rãnh thoát nước dọc tuyến tiết diện hình chữ nhật, kết cấu bằng bê tông M200; xây dựng đường quản lý vận hành có chiều rộng mặt B=3,00m, kết cấu bằng bê tông M250 dày 20cm trên lớp móng cấp phối đá dăm;

- **Mái kè:** Phạm vi từ chân kè đến đỉnh kè, gia cố bằng các tấm cấu kiện bê tông M250 đúc sẵn, nằm trong khung bê tông cốt thép M250. Phía dưới tấm lát là lớp đệm đá dăm dày 10cm và vải địa kỹ thuật; Hệ số mái kè $m = 2,0$. Trên mái kè khoảng 200 ÷ 300m bố trí 01 bậc lên xuống từ đỉnh kè xuống chân kè phục vụ dân sinh;

- **Chân kè:** Chân kè là tường, dầm bê tông cốt thép M250, móng dầm được gia cố bằng cọc bê tông cốt thép kích thước (25x25cm), có chiều dài từ 3 ÷ 13m, bên ngoài gia cố bằng lăng thể đá học hộ chân, đá xếp và rọ đá; cao trình đỉnh chân kè biến thiên từ cao trình +28,97m đến cao trình +25,73m;

- **Công trình phụ trợ:** Toàn tuyến được bố trí 13 cống tiêu thoát nước và 01 kênh tiêu tại các khu vực có lưu vực tiêu đổ ra sông.

b) Tuyến kè Hợp Minh:

Chiều dài tuyến kè là 1.303m bao gồm các bộ phận đỉnh kè, mái kè, chân kè và các công trình trên kè, cụ thể:

- **Đỉnh kè:** Cao trình đỉnh kè biến thiên từ cao trình +29,50m đến cao trình +32,00m. Trên đỉnh kè là đường thi công kết hợp làm đường quản lý vận hành có chiều rộng mặt B=5,00m, kết cấu bằng cấp phối đá dăm dày 20cm; riêng đoạn qua khu vực đền Bà Áo Trắng chiều rộng mặt B=3,00m, kết cấu bằng bê tông M250 dày 20cm trên lớp móng cấp phối đá dăm;

- **Mái kè:** Phạm vi từ chân kè đến đỉnh kè, gia cố bằng các tấm cấu kiện bê tông M250 đúc sẵn, nằm trong khung bê tông cốt thép M250. Phía dưới tấm lát là lớp đệm đá dăm dày 10cm và vải địa kỹ thuật. Hệ số mái kè $m = 2,0$. Trên mái kè khoảng 200 ÷ 300m bố trí 01 bậc lên xuống từ đỉnh kè xuống chân kè phục vụ dân sinh;

- **Chân kè:** Chân kè là dầm bê tông cốt thép M250, móng dầm được gia cố bằng cọc cừ SW600A có chiều dài từ 6 ÷ 8m, bên ngoài gia cố bằng lăng thể đá học hộ chân, đá xếp và rọ đá; cao trình đỉnh chân kè +24,30m.

10. Tổng mức đầu tư: 380.000.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Ba trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Trong đó:

- Chi phí giai đoạn chuẩn bị dự án:	3.016.514.000	đồng
- Chi phí giai đoạn thực hiện dự án:	376.983.486.000	đồng
+ Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư:	31.000.000.000	đồng
+ Chi phí xây dựng:	269.730.298.000	đồng

+ Chi phí quản lý dự án:	4.249.356.000	đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	11.458.247.000	đồng
+ Chi phí khác:	10.423.063.000	đồng
+ Chi phí dự phòng:	50.122.522.000	đồng

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

13. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Từ năm 2022 - 2025.

14. Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư:

Phạm vi giải phóng mặt bằng xây dựng công trình, đường thi công khoảng 8,43ha. Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cụ thể như sau:

- Diện tích từng loại đất dự kiến thu hồi: Đất nông nghiệp khác 3,64ha; đất phi nông nghiệp 4,4ha; đất ở nông thôn 0,57ha.

- Dự kiến số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trong khu vực thu hồi đất: Số hộ dân bị ảnh hưởng 212 hộ; 09 hộ dân phải di dời.

- Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 31 tỷ đồng.

- Dự kiến tiến độ và kế hoạch di chuyển, bàn giao mặt bằng cho dự án: Bàn giao mặt bằng cho dự án trong quý I/2023.

- Các hạng mục công việc phục vụ tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 74/2015/TT-BTC và các công việc tư vấn, hạng mục khác có liên quan, tiền bảo vệ phát triển đất lúa, kiểm toán, thẩm tra quyết toán.

15. Một số vấn đề cần lưu ý trong giai đoạn tiếp theo để đáp ứng yêu cầu kinh tế, kỹ thuật và phù hợp với thực tế:

- Khảo sát địa hình, địa chất theo đúng các quy định hiện hành, nghiên cứu, tính toán, đánh giá cụ thể để lựa chọn tối ưu giải pháp kỹ thuật cho các hạng mục, đặc biệt là đối với những đoạn gia cố bằng cọc bê tông cốt thép và cọc cừ, đảm bảo an toàn công trình, hiệu quả kinh tế, tiết kiệm chi phí xây dựng công trình, thuận lợi khi khai thác, vận hành, đồng thời làm rõ một số lưu ý về kỹ thuật theo báo cáo của đơn vị tư vấn thẩm tra.

- Tuyển kè tại một số vị trí điều chỉnh cục bộ phải đảm bảo trơn thuận, bám theo hiện trạng tự nhiên của bờ.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm rà soát kỹ về khối lượng thiết kế bản vẽ thi công; tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình.

- Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế giai đoạn tiếp theo chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc sử dụng các phần mềm hỗ trợ và kết quả tính toán thiết kế công trình.

- Trách nhiệm của Chủ đầu tư trong quản lý chi phí, đấu thầu:

+ Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho toàn bộ các hạng mục công việc của dự án theo quy định tại Điều 33 Luật Đấu thầu, trừ các hạng mục công việc theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Luật Đấu thầu;

+ Trường hợp điều chỉnh Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt (bao gồm cả trường hợp phần điều chỉnh tăng bằng phần điều chỉnh giảm), báo cáo Bộ xem xét, quyết định trước khi triển khai theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định nêu trên;

+ Lập, phê duyệt, cập nhật tổng hợp dự toán của dự án và phê duyệt dự toán các hạng mục chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều 11, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP làm cơ sở quản lý chi phí của dự án theo quy định. Đối với các hạng mục chi phí được tạm tính tại tổng mức đầu tư, Chủ đầu tư báo cáo Bộ có ý kiến về dự toán trước khi phê duyệt.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái:

+ (i) Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và thực hiện (bao gồm cả phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các hạng mục công việc có liên quan), đảm bảo mặt bằng theo tiến độ thi công xây dựng công trình; (ii) tổ chức bảo vệ phạm vi mặt bằng công trình đã được giải phóng mặt bằng đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng (tránh trường hợp tái lấn chiếm); (iii) quyết toán hợp phần đền bù và gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp quyết toán chung; (iv) chỉ đạo đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao công trình hoàn thành trên địa bàn tỉnh để quản lý, khai thác theo quy định.

+ Chỉ đạo các ban ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan trong Tỉnh phối hợp chặt chẽ với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái trong quá trình thi công xây dựng công trình để đảm bảo tiến độ.

- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái chịu trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

- Tổng cục Phòng, chống thiên tai là cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình, hướng dẫn Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Yên Bái;
- Kho bạc NN tỉnh Yên Bái;
- Lưu: VT, PCTT (12b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I:

DANH MỤC CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN

Áp dụng trong thiết kế Dự án: Kè chống sạt lở bờ sông Hồng khu vực Cổ Phúc, huyện Trấn Yên và khu vực phường Hợp Minh thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

(Kèm theo Quyết định số: **4347/QĐ-BNN-PCTT** ngày **09/11/2022**
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã hiệu	Tên tiêu chuẩn
1	Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế	
-	QCVN 04-05:2012/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế
-	TCVN 12845:2020	Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật
-	TCVN 8419:2010	Công trình thủy lợi - Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ
-	TCVN 9902:2016	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê sông
-	TCVN 9162:2012	Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế
2	Tiêu chuẩn và hướng dẫn tính toán thủy văn	
-	TCVN 12571:2018	Thành phần nội dung công tác khảo sát, tính toán thủy văn trong giai đoạn lập dự án và thiết kế
-	TCVN 8304:2009	Công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi
3	Tiêu chuẩn khảo sát địa hình	
-	TCVN 8478:2018	Công trình thủy lợi-yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập Dự án và thiết kế
-	TCVN 8481:2010	Công trình đê điều - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình và các Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành có liên quan khác
-	TCVN 8224:2009	Công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình
-	TCVN 8225:2009	Công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình
-	TCVN 8226:2009	Công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5000
4	Tiêu chuẩn khảo sát địa chất	
-	TCVN 10404:2015	Công trình đê điều - Khảo sát địa chất công trình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế
-	TCVN 8477:2018	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế

Phụ lục II:

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Kè chống sạt lở bờ sông Hồng khu vực Cổ Phúc huyện Trấn Yên và khu vực phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

(Kèm theo Quyết định số: 4347/QĐ-BNN-PCTT ngày 09/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ SAU THUẾ (đồng)
A	CHI PHÍ GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ DỰ ÁN (Kinh phí chuẩn bị dự án được duyệt tại Quyết định số 110/QĐ-BQL ngày 09/11/2021 của Ban Quản lý đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái)	3.016.514.000
B	CHI PHÍ GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN DỰ ÁN	376.983.486.000
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	31.000.000.000
II	Chi phí xây dựng	269.730.298.000
	Kè Hợp Minh	83.800.948.294
	Kè Cổ Phúc	185.929.349.907
III	Chi phí quản lý dự án	4.249.356.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	11.458.247.000
1	Chi phí khảo sát TK BVTC (tạm tính)	1.548.086.614
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	46.442.598
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	61.911.699
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	4.718.419.079
5	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	189.998.023
6	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	181.906.113
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3.109.936.392
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	169.903.115
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu gói thầu tư vấn khảo sát, TKBVTC	5.696.823
10	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn khảo sát, TKBVTC	5.696.823
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu gói thầu giám sát xây dựng	2.827.215
12	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu giám sát xây dựng	2.827.215
13	Chi phí kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng	404.595.447

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ SAU THUẾ (đồng)
14	Chi phí khảo sát, lập phương án rà phá bom mìn	60.000.000
15	Chi phí đo đạc cắm mốc GPMB (tạm tính)	950.000.000
V	Chi phí khác	10.423.063.000
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)	2.000.000.000
2	Chi phí an toàn giao thông đường thủy	1.883.149.000
3	Chi phí an toàn giao thông đường sắt (tạm tính)	2.000.000.000
4	Phí thẩm định TKBVTC	113.630.018
5	Phí thẩm định dự toán	33.779.400
6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu - gói thầu thi công xây lắp	50.000.000
7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu - gói thầu thi công xây lắp	50.000.000
8	Chi phí thẩm định hồ sơ gói thầu tư vấn khảo sát, TKBVTC	2.848.412
9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn gói thầu tư vấn khảo sát, TKBVTC	2.848.412
10	Chi phí thẩm định hồ sơ dự thầu gói thầu giám sát xây dựng	1.413.607
11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát xây dựng	1.413.607
12	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	526.146.335
13	Chi phí kiểm toán độc lập	779.612.295
14	Phí bảo hiểm công trình	2.778.222.072
15	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	200.000.000
VI	Chi phí dự phòng	50.122.522.000
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	32.686.096.400
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	17.436.425.908
	TỔNG CỘNG (A+B)	380.000.000.000

* Thuế GTGT của các hạng mục chi phí tạm tính trên cơ sở thuế suất thuế GTGT là 10%. Chủ đầu tư căn cứ chính sách về Thuế GTGT hiện hành để lập dự toán, quản lý chi phí, tổ chức đấu thầu, ký kết hợp đồng và thanh quyết toán theo đúng quy định.

